

**NHỮNG VẤN ĐỀ NGÔN NGỮ HỌC  
TRÊN TẠP CHÍ NGÔN NGỮ NĂM 2011**

(Tiếp theo và hết)

**GS.TS NGUYỄN ĐỨC TÒN**

Trong lĩnh vực nghiên cứu *Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, trên tạp chí Ngôn ngữ năm 2011 có bài viết của Phan Lương Hùng khảo sát *Tình hình sử dụng ngôn ngữ của người Romăm ở làng Le* [3, 26 - 36]. Bài viết tìm hiểu vị thế, chức năng của tiếng Romăm và thái độ ngôn ngữ của đồng bào Romăm ở làng Le, xã Mo Rai, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum. Cụ thể là tìm hiểu người Romăm đang sử dụng ngôn ngữ gì (tiếng Romăm, tiếng phổ thông, tiếng dân tộc khác...) trong những bối cảnh nào, nguyện vọng sử dụng ngôn ngữ của họ và tìm lí do của những sự lựa chọn ngôn ngữ này. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất các biện pháp thực tiễn nhằm đảm bảo cho tiếng Romăm được bảo tồn một cách bền vững.

Đình Lư Giang có bài viết về *Hòa mã tiếng Khmer - Việt tại đồng bằng sông Cửu Long và sự phát triển từ vựng của tiếng Khmer Nam Bộ* [8, 44 - 52].

Tác giả nhận thấy rằng hiện tượng hoà mã và kết quả của nó là vay mượn và sao phỏng trong tiếng Khmer Nam Bộ có thể được nhìn nhận ở hai góc độ:

Ở góc độ tiêu cực, việc sử dụng quá mức các yếu tố hoà mã tiếng Việt làm cho hai biến thể cao (H) và thấp (L) trong tiếng Khmer song thể ngữ ngày càng trở nên khác biệt.

Ở góc độ tích cực, chính yếu tố trộn mã, từ ngữ vay mượn và cấu trúc sao phỏng làm cho tiếng Khmer ngày càng trở nên phong phú hơn, mở rộng hơn trong cách diễn đạt. Bài viết cho rằng nghiên cứu sự phát triển của từ vựng tiếng Khmer Nam Bộ với sự có mặt và tác động của tiếng Việt sẽ làm rõ hơn bức tranh về khuynh hướng phát triển hội tụ của tiếng Khmer và tiếng Việt, mà cụ thể và chủ đạo là sự hội tụ theo hướng tiếng Khmer xích lại gần hơn về phía tiếng Việt. Tầm phát triển hội tụ này không chỉ ở Nam Bộ mà có lẽ còn ở cả Campuchia.

Trong địa hạt *Ngôn ngữ học xã hội*, Nguyễn Văn Khang có bài khảo cứu về *Chính sách ngôn ngữ của Đảng và Nhà nước về công tác xóa mù chữ* [7, 1 - 13]. Bài viết đã điếm lại những chính sách cụ thể về xóa mù chữ của Đảng và Nhà nước ta qua các thời kì: 1) Từ năm 1930 đến trước khi thành

lập nước năm 1945; 2) Thời gian từ 1945 đến khi miền Bắc được giải phóng (năm 1954); 3) Từ sau 1954 - trước khi thống nhất đất nước (30/ 4/ 1975); 4) Sau 30/ 4/ 1975 đến nay. Tác giả cũng nêu mấy vấn đề đặt ra cho công tác xoá mù chữ trong giai đoạn hiện nay.

Trần Thanh Vân có bài *Những khác biệt giới tính biểu hiện qua hành động mặc cả của người mua ở chợ Đồng Tháp* [1, 47 - 60]. Tác giả tìm hiểu hành động ngôn từ *mặc cả* của người mua ở chợ theo định hướng có chú ý đến những khác biệt giới tính nam - nữ. Bài viết đã miêu tả và phân tích sự khác biệt giới tính biểu hiện qua hành động mặc cả của người mua thể hiện trên tư liệu 1500 cuộc thoại mua bán ở chợ Đồng Tháp.

Trên tạp chí Ngôn ngữ năm 2011 còn có các bài viết về *Ngôn ngữ học tri nhận*. Nguyễn Thiện Giáp giới thiệu *Về ngôn ngữ học tri nhận* [9, 44 - 50]. Theo tác giả, *Ngôn ngữ học tri nhận* là một phương hướng nghiên cứu liên ngành phát triển vào cuối những năm 1950 của thế kỉ XX. Nó là sự kết hợp của ngôn ngữ học với khoa học tri nhận. Ngôn ngữ học tri nhận liên quan đến sự khảo sát các quá trình tâm trí trong việc thụ đắc và sử dụng tri thức và ngôn ngữ. Tác giả đã giới thiệu khái quát lai lịch hình thành và phát triển của ngôn ngữ học tri nhận ở Việt Nam và ở nước ngoài.

Đi vào vấn đề cụ thể của ngôn ngữ học tri nhận, Trịnh Sâm tìm hiểu *Miền ý niệm sông nước trong tri nhận của người Việt* [12, 1 - 15]. Thông qua tổng thể bức tranh thế giới về sông nước trong tiếng Việt, bài viết tập trung phân tích một số bình diện trải nghiệm sau: *Định danh nước, Con người và dòng sông*.

Dựa trên ngữ liệu khảo sát, tác giả thấy rằng người Việt vừa dùng phương thức đồng xuất hiện trải nghiệm (experiential cooccurrence) và dùng tương đồng trải nghiệm (experiential similarity) để tri nhận về sông nước.

Tác giả đã phân tích và chứng minh một số ẩn dụ sau: "Hành trình đời người là hành trình của dòng sông", "Cuộc đời là dòng sông" (với các biến thể: "Dòng đời là dòng sông", "Cuộc đời là vật chứa", "Môi trường xã hội là nước"), "Ứng xử của con người là sự vận động của nước".

Võ Kim Hà *Phân tích cơ chế tri nhận các ngữ biểu trưng tiếng Việt có yếu tố tay (Đối chiếu với tiếng Anh)* [8, 34 - 43]. Trong số 60 ngữ biểu trưng tiếng Việt có yếu tố *tay* và 67 ngữ biểu trưng tiếng Anh có yếu tố *hand (tay)* do tác giả thu thập, bài viết ghi nhận các trường hợp: ẩn dụ, hoán dụ, hoán dụ đôi và tương tác ẩn - hoán. Cấu trúc ngữ nghĩa của các ngữ biểu trưng này, theo nhận xét của tác giả, dựa trên một nền tảng kiến thức chung, bao gồm kiến thức về hình dáng, động tác, chức năng... của bàn tay. Bài viết cũng chỉ

ra một số ngữ biểu trung tiếng Việt không có nghĩa tương đương trong tiếng Anh. Số trường hợp tương tác ẩn - hoán chiếm đa số các ngữ biểu trung tiếng Anh có yếu tố *hand*, trong khi hoán dụ là phép chiếu ý niệm phổ biến ở các ngữ tiếng Việt.

Trong lĩnh vực *Ngữ dụng học*, trên tạp chí Ngôn ngữ năm 2011 có các bài nghiên cứu về phương pháp luận nghiên cứu dụng học, một số hành vi ngôn ngữ cụ thể và tiền giả định.

Trước hết, Diệp Quang Ban viết *Về phương pháp luận nghiên cứu dụng học: Từ cách tiếp cận phối cảnh* [7, 14 - 26]. Tác giả đã trình bày *Một cơ sở phương pháp luận: Cách tiếp cận phối cảnh* với năm phối cảnh nghiên cứu trong dụng học.

1) Phối cảnh thứ nhất: Nghiên cứu nghĩa của câu giao nhau với nghiên cứu yếu tố thuộc dụng học có mặt trong từ ngữ trong câu

2) Phối cảnh thứ hai: Nghiên cứu nghĩa của câu liên quan đến ngữ cảnh

3) Phối cảnh thứ ba: Nghiên cứu ý nghĩa thuộc người nói

4) Phối cảnh thứ tư: Nghiên cứu ý nghĩa thuộc người nghe

5) Phối cảnh thứ năm: Nghiên cứu nghĩa diễn ngôn

Tác giả kết luận rằng những có 5 “phối cảnh” dùng được vào việc nghiên cứu dụng học, mà trong mỗi phối cảnh còn có một loạt không ít các

miền nghiên cứu (research areas), nhằm lí giải các hiện tượng liên quan đến dụng học theo một hướng nghiên cứu chung với tư cách một phối cảnh nào đó. Tình hình đó đã dẫn B.Fraser (1994) đến kết luận cho rằng “không có *phương pháp luận dụng học*, mà cũng không phải chỉ có mỗi một con đường thu thập và phân tích các dữ liệu”.

Theo tác giả, như vậy là cho đến giữa thập kỉ 90 của thế kỉ XX, các nhà nghiên cứu dụng học trên thế giới đã cho thấy rằng làm việc với dụng học không giản đơn bằng một *phương pháp luận* thống nhất và duy nhất với tư cách một cái khung phương pháp làm việc gồm các nguyên tắc, quy tắc và cách thức nghiên cứu theo một quy trình làm việc chặt chẽ (như nghiên cứu âm vị học - đơn vị một mặt với bộ gồm *ba thế phân bố* của phân bố luận, hay như nghiên cứu ngữ pháp truyền thống với *tính bắt buộc* trong mối quan hệ giữa mặt hình thái với mặt ý nghĩa, hay như với các *quy tắc chuyển hoá và tạo sinh* của ngôn ngữ học chuyển hoá - tạo sinh, v.v..). Cũng như thế, việc thu thập dữ liệu, phân tích dữ liệu, cho đến nguồn gốc dữ liệu, cũng trở thành những vấn đề có tính chất riêng cho nghiên cứu dụng học và rất cần được quan tâm (trong bài viết này, tác giả chưa đề cập đến).

Đào Thanh Lan có 2 bài viết về hành động ngôn ngữ: *Nhận diện hành động mời và rủ trong tiếng Việt* [3, 15 - 19] và *Về việc phân loại hành động cầu khiến tiếng Việt* [11, 59 - 66].

Trong bài viết đầu, trên cơ sở phân tích cụ thể từng hành động *mời* và *rủ*, tác giả tổng kết rằng sự nhận diện lời *rủ* và lời *mời* dựa vào các đặc điểm khác nhau của chúng về ý nghĩa và hình thức biểu hiện. Đáng chú ý là về ý nghĩa, những lời không nêu rõ tính chất cùng thực hiện hành động của tiếp ngôn và chủ ngôn là lời *mời*, còn những lời yêu cầu tiếp ngôn cùng thực hiện hành động với chủ ngôn là lời *rủ*.

Trong bài thứ hai - *Về việc phân loại hành động cầu khiến tiếng Việt* [11, 59 - 66], Đào Thanh Lan đã căn cứ vào ý nghĩa hoặc hình thức biểu hiện để phân loại các hành động cầu khiến trong tiếng Việt.

Vũ Thị Hoa có bài viết về *Biểu thức ngôn hành cầu khiến nguyên cấp chứa: phải, cần, nên, được trong văn bản hành chính* [6, 27 - 37]. Theo tác giả, biểu thức cầu khiến nguyên cấp chứa *phải, cần, nên, được* trong văn bản hành chính thể hiện hành động cho phép người tiếp nhận thực hiện hành động (biểu thức chứa *được*), hành động cấm đoán người tiếp nhận thực hiện hành động (biểu thức chứa *không được*), hành động bắt buộc người tiếp nhận thực hiện hành động (biểu thức chứa *phải, cần*) và hành động khuyên răn người tiếp nhận thực hiện hành động (biểu thức chứa *nên*). Để biểu thị các hành động ngôn từ cầu khiến trên, các biểu thức cầu khiến nguyên cấp chứa *phải, cần, nên, được* đều có cấu trúc hoàn chỉnh: Người tiếp nhận +

*phải/ cần/ nên/ được* + nội dung mệnh đề.

Việc sử dụng các biểu thức cầu khiến nguyên cấp chứa *phải, cần, nên, được* trong văn bản hành chính có những đặc điểm riêng so với các lĩnh vực khác do chức năng của loại văn bản này quy định.

Nguyễn Thị Hồng Ngân khảo sát về *Hành vi khen trong hội thoại dạy học (Khảo sát ở bậc trung học cơ sở)* [10, 50 - 60]. Tác giả nghiên cứu đặc điểm của hành vi khen, các kiểu khen và vai trò của hành vi khen đối với tâm lí lứa tuổi và quá trình nhận thức của học sinh. Tác giả kết luận: Khác các ngữ cảnh giao tiếp khác, hành vi khen trong hội thoại dạy học ở cấp THCS mang tính đơn chiều, có nghĩa là chỉ có hành vi khen từ vai giao tiếp cao của giáo viên dành cho vai giao tiếp thấp hơn là học sinh. Điều đó cho thấy tính quy thức của giao tiếp sư phạm. Và chính ngữ cảnh giao tiếp đặc biệt này đã chi phối đến kiểu hành vi khen và cấu trúc của hành vi khen.

Lương Thị Hiền *Tìm hiểu yếu tố quyền lực qua hành động ngôn từ hỏi và yêu cầu của Hội đồng xét xử (Trong phần xét hỏi của Tòa án)* [10, 61 - 76]. Tác giả thấy rằng hành động ngôn từ hỏi và hành động ngôn từ yêu cầu chiếm số lượng lớn ở lượt lời trong các phát ngôn của Hội đồng xét xử tại phiên tòa (phần xét hỏi). Điểm chung thể hiện rõ qua hai loại hành động ngôn từ này là sự thể hiện quyền lực tuyệt đối của Hội đồng xét xử. Với

tư cách là những nhân vật đại diện cho quyền lực tư pháp, những nhân vật trong Hội đồng xét xử đã lựa chọn cấu trúc phát ngôn và các thành phần trong cấu trúc phát ngôn để thực hiện hai loại hành động ngôn từ trên một cách chủ động, thiết lập tương quan quyền lực bất bình đẳng giữa các bên trong xử án. Vị thế cao thuộc về Hội đồng xét xử biểu hiện qua hai hành động ngôn từ đều tập trung thể hiện ở quyền điều khiển, dẫn dắt cuộc thoại và áp đặt hành vi đối với các đối tượng tiếp nhận phát ngôn.

Áp lực quyền lực qua hành động ngôn từ hỏi và yêu cầu biểu hiện chủ yếu ở tính trực tiếp và tính đơn chiều trong các phát ngôn của Hội đồng xét xử, đặc biệt thể hiện ở tính áp đặt của phát ngôn với nhiều mức độ khác nhau.

Việc Hội đồng xét xử sử dụng một số lượng lớn hành động ngôn từ hỏi và yêu cầu trong phần xét hỏi cũng cho thấy đặc điểm riêng của hoạt động tố tụng hình sự ở Việt Nam. Tòa án (Hội đồng xét xử) nắm giữ quyền lực lớn - hầu như là toàn bộ trách nhiệm thẩm vấn, chứng minh và kiểm tra chứng cứ về các vấn đề thuộc nội dung vụ án. Chức năng chủ yếu của Tòa án là điều khiển và giữ trật tự tại phiên tòa. Song theo tác giả, thực tế ngôn ngữ cho thấy Tòa án phần nào đã tham dự vào chức năng buộc tội - vốn dĩ là chức năng thuộc về cơ quan điều tra và công tố.

Lê Thị Thu Hoài nghiên cứu *Chức năng thực hiện các hành vi ngôn ngữ*

*tại lời gián tiếp của câu hỏi tu từ* [11, 67 - 80]. Tác giả thấy rằng ngoài cái nội dung mang tính phủ định hay khẳng định ngầm ẩn, câu hỏi tu từ còn được sử dụng để thực hiện rất nhiều các hành động ngôn từ gián tiếp khác nhau. Những câu hỏi kiểu này xuất hiện đặc biệt phổ biến trong giao tiếp hàng ngày và trong cả những phong cách chức năng khác của ngôn ngữ, chẳng hạn, trong các tác phẩm văn học, trong các văn bản mang tính nghị luận, chính luận... Tùy thuộc vào chiến lược lựa chọn các hình thái biểu hiện, mục đích giao tiếp cũng như các nhân tố ngữ cảnh của tình huống giao tiếp mà người nói sẽ sử dụng các câu hỏi tu từ nhằm thực hiện các chức năng khác nhau.

Lê Đình Tường nghiên cứu *Phạm trù tiền giả định của cấu trúc cú có hã, đừng hoặc chớ* [8, 22 - 33]. Bài viết chỉ ra rằng: 1) Cấu trúc nghĩa của cú với sự tham gia của *hã, đừng* hoặc *chớ* là phương tiện dẫn đến của phạm trù biến động mang các nét nghĩa chung là: a) quá trình được biểu đạt tương minh (P) trong cú có quá trình tiền giả định (P<sub>0</sub>); b) cả quá trình được phản ánh trong cú lẫn quá trình tiền giả định đều có cùng một chủ thể duy trì ở hai thời điểm khác nhau, và c) thời điểm quá trình P<sub>0</sub> chuyển sang quá trình P được thể hiện bằng nhiều phương thức quy chiếu thời gian như ngữ pháp, từ vựng... Những đặc tính đó tạo cho quá trình được biểu đạt bằng cấu trúc của cú với *hã, đừng* hoặc *chớ* có tính động, tính chuyển biến.

2) Phạm trù biến đổi của cấu trúc cú với *hãy*, *đừng* hoặc *chớ* là một bộ phận của phạm trù rộng hơn trong ngôn ngữ: phạm trù tiềm năng, phạm trù chỉ khả năng của quá trình trên bình diện xuất hiện hoặc tiêu biến, thay đổi về phẩm chất hoặc thay đổi về kích thước, về việc di chuyển trong không gian... Tiềm năng là phạm trù độc lập và (có bộ phận) giao nhau với phạm trù cầu khiến. Nó là điều kiện tất yếu của phạm trù cầu khiến. Điều đó có nghĩa là nội dung phản ánh của câu cầu khiến luôn có tính tiềm năng, nhưng không phải tất cả các câu hoặc cú có tính tiềm năng đều có nghĩa (tình thái hành động) cầu khiến. Việc không phân biệt một cách rạch ròi hai bình diện này là một trong những nguyên nhân mà nhiều công trình nghiên cứu tiếng Việt coi *hãy*, *đừng*, *chớ* là phương tiện chuyên dụng biểu đạt cầu khiến hoặc là dấu hiệu nhận biết câu cầu khiến tiếng Việt.

3) Phạm trù biến đổi của cấu trúc cú với *hãy*, *đừng*, hoặc *chớ* và phạm trù tiềm năng trong câu cầu khiến có bộ phận nghĩa giống nhau nhưng cũng khác nhau. Phạm trù biến đổi (do cấu trúc của cú với *hãy*, *đừng* hoặc *chớ* biểu đạt) tồn tại không những trong câu (tức trong cú chính), mà còn tồn tại trong cú với chức năng của ngữ đoạn; thời điểm chuyển đổi từ quá trình này sang quá trình khác có thể trước thời điểm nói (thời quá khứ) và có thể sau thời điểm nói (thời tương lai); kể duy

trì quá trình chuyển đổi có thể ở ngôi thứ nhất, thứ hai hoặc thứ ba. Phạm trù tiềm năng (phần giao nhau với phạm trù cầu khiến) chỉ tồn tại trong câu (tức trong cú chính); kể duy trì quá trình phải là người nghe, ngôi thứ hai hoặc người nghe cùng người nói (ngôi gộp) và thời điểm chuyển từ P<sub>0</sub> sang P chỉ có thể là sau thời điểm nói.

Trong lĩnh vực nghiên cứu *Ngôn ngữ học tâm lí và Lí thuyết giao tiếp*, tạp chí Ngôn ngữ năm 2011 có bài của Trần Bá Tiến *Đánh giá giả thuyết Sapir - Whorf và ảnh hưởng của nó đối với xu hướng ngôn ngữ học hiện nay* [1, 39 - 46]. Nhằm cung cấp một cái nhìn đa chiều hơn về giả thuyết Sapir - Whorf, tác giả tổng hợp một số kết quả nghiên cứu thực nghiệm quan trọng kiểm chứng tính xác thực của giả thuyết này.

Nguyễn Quang nêu *Giả thuyết về quan hệ văn hoá - giao tiếp* [1, 19 - 38]. Tác giả cho rằng nhiệm vụ đặt ra cho việc nghiên cứu các hoạt động giao tiếp cụ thể trong nội bộ một thực thể văn hoá - giao tiếp (giao tiếp nội văn hoá), là phải tìm ra được những ảnh hưởng và tác động của các ản tàng văn hoá lên các hoạt động giao tiếp đó thông qua những ảnh hưởng và tác động vừa mang tính phân tầng, vừa mang tính tương tác của các bình diện phạm trù và các thành tố giao tiếp.

Nhiệm vụ đặt ra cho việc nghiên cứu các hoạt động giao tiếp cụ thể trong hai thực thể văn hoá - giao tiếp (giao

tiếp giao văn hoá) thì phức tạp hơn. Nó không đơn giản chỉ là việc tìm ra được những ảnh hưởng và tác động của các ẩn tàng văn hoá lên các hoạt động giao tiếp thông qua những ảnh hưởng và tác động vừa mang tính phân tầng, vừa mang tính tương tác của các bình diện phạm trù và các thành tố giao tiếp mà còn là việc tìm ra được những tương đồng và dị biệt mà, theo kinh nghiệm nghiên cứu của tác giả, chủ yếu xuất hiện ở các điểm quy chiếu “tính liều lượng” (*proportionality*) và “tính biểu hiện” (*manifestability*), nhưng trong nhiều trường hợp, cũng được thể hiện khá rõ ở điểm quy chiếu “tính hữu vô” (*availability*).

Bùi Minh Toán có bài viết *Hoạt động hành chức của ngôn ngữ - những vận động bên trong* [10, 1 - 14]. Tác giả rút ra rằng, hoạt động hành chức là hoạt động của ngôn ngữ nhằm thực hiện chức năng, trong đó chức năng giao tiếp và chức năng tư duy là quan trọng nhất. Trong hoạt động hành chức, ngôn ngữ ở trạng thái động, trong đó diễn ra thường xuyên và phối hợp với nhau ba vận động chủ yếu: hiện thực hoá, chuyển hoá và tân tạo. Các đơn vị cơ bản của ngôn ngữ như từ, câu đều trải qua những vận động này, tuy rằng ở các mức độ ít nhiều khác nhau. Chính các vận động đó tạo ra khả năng vô tận để ngôn ngữ đáp ứng những nhu cầu cũng không ngừng tăng lên trong tư duy và giao tiếp của con người, đồng thời là tiền đề cho ngôn ngữ liên tục phát triển.

Nguyễn Văn Nở *Tìm hiểu triết lý về giao tiếp trong tục ngữ người Việt và tục ngữ các dân tộc khác* [2, 51 - 59]. Bài viết trình bày một số nội dung triết lý về giao tiếp trong tục ngữ. Tác giả kết luận rằng ngôn ngữ là công cụ dùng để giao tiếp. Nhưng khi sử dụng ngôn ngữ, người phát ngôn không chỉ thuần túy chuyển tải thông tin khách quan mà còn nhằm tác động vào người thụ ngôn, chinh phục đối tượng hoặc thể hiện sự đánh giá tình cảm của mình... Ngôn ngữ có sức mạnh diệu kì. Chính vì thế, tục ngữ người Việt và tục ngữ các nước đều có nhiều câu nêu lên các quan niệm, những triết lý rất có giá trị.

Đình Lư Giang có bài viết về *Vị trí ngôn ngữ quốc gia của tiếng Việt trên Wikipedia* [2, 64 - 70]. Theo tác giả, thực tế ngôn ngữ ở Việt Nam cho thấy tiếng Việt đã là ngôn ngữ quốc gia. Chính tính chất mở, ai cũng có thể chỉnh sửa của Wikipedia, và chính sự tồn tại của cụm từ “national and (official language of Vietnam)” ở phiên bản tiếng Anh cũng như ở một số ngôn ngữ khác trong suốt nhiều năm không một lần chỉnh sửa, là những bằng chứng thuyết phục về vị thế quốc gia của tiếng Việt mà nhiều nhà nghiên cứu trong nước đã khẳng định. Theo tác giả, phải chăng thời điểm nói đến “ngôn ngữ quốc gia” của tiếng Việt trong lập pháp ngôn ngữ sắp đến?

Bùi Khánh Thế có bài viết về *Ngôn ngữ trong giáo dục và tiếp xúc ngôn ngữ ở Việt Nam hiện nay* [2, 1 - 11].

Sau khi trình bày hiện trạng được khảo sát, tác giả đặt ra vấn đề *Giới ngôn ngữ học với nhiệm vụ giáo dục ngôn ngữ trong tình hình tiếp xúc ngôn ngữ hiện nay*.

Hoàng Văn Vân phân tích *Vị thế của tiếng Anh trên thế giới và ở Việt Nam* [1, 11 - 18], từ đó nêu một số hàm ý gợi ra cho việc lập chính sách ngoại ngữ ở Việt Nam. Trong phần kết luận, tác giả nêu rằng do nhiều điều kiện thuận lợi khác nhau, cả chủ quan lẫn khách quan, trong những thập niên tiếp theo của thế kỉ XXI, vị thế của tiếng Anh như là ngôn ngữ toàn cầu và như là ngoại ngữ số một ở Việt Nam sẽ không thay đổi. Đây là một thực tế cần phải tính đến trong việc hoạch định chính sách ngôn ngữ nói chung và chính sách ngoại ngữ nói riêng ở nước ta để có thể có được một chính sách ngoại ngữ hài hòa, vừa đáp ứng được những yêu cầu của hội nhập và toàn cầu hóa, vừa tạo ra sự cân đối về tỉ lệ và cơ cấu các ngoại ngữ quan trọng ở Việt Nam.

Phạm Thị Bền và Phạm Thị Hằng có bài viết *Sử dụng tiếng Anh lẫn vào tiếng Việt: Cảm nhận từ một cuộc khảo sát các bài báo* [3, 37 - 42]. Các tác giả đã tiến hành khảo sát một tờ báo dành cho sinh viên để đưa ra một số mô tả sơ bộ về thực trạng và cảm nhận cá nhân đối với việc sử dụng tiếng Anh lẫn vào tiếng Việt trong báo chí hiện nay. Tác giả thấy rằng việc sử dụng từ ngữ tiếng nước ngoài nói chung và

từ ngữ tiếng Anh nói riêng trong báo chí có những mặt tích cực nhất định, chẳng hạn như giúp cho người viết diễn đạt ngắn gọn hơn so với tiếng Việt (thí dụ như từ *teen* thay vì nói “tuổi thanh thiếu niên”); để người viết có thể diễn đạt những vật, việc một cách tế nhị, tránh sự sồng sọng, thô thiển (uyển ngữ);... Tuy nhiên bên cạnh những mặt tích cực, theo tác giả, không thể không tính đến những tác hại của việc dùng tiếng Anh tràn lan trên báo Việt. Điều đó sẽ làm hạn chế sự phát triển vốn từ ngữ, làm giảm năng lực tiếng Việt của người Việt; sẽ có nguy cơ làm suy giảm vị thế, sự trong sáng, phong phú của tiếng Việt...

Theo bài viết, việc biết và sử dụng thành thạo tiếng Anh khác với việc dùng pha trộn "vô tội vạ" tiếng Anh vào tiếng Việt.

Trên tạp chí Ngôn ngữ năm 2011 còn có một số bài về dịch thuật. Hoàng Văn Vân đặt vấn đề *Hướng tới một lí thuyết dịch toàn diện: Một số khái niệm cơ bản* [8, 11 - 20]. Tác giả đã thảo luận một số khái niệm cơ bản làm nền tảng cho việc xây dựng lí thuyết dịch toàn diện. Tác giả nhận thấy rằng *tương đương, tương ứng và thoả đáng* là những khái niệm chủ chốt trong lí luận và nghiên cứu dịch thuật, nên đã trình bày một số nội dung cơ bản để hiểu rõ hơn về bản chất của ba khái niệm này.

Nguyễn Thị Hương tìm hiểu *Kiểu lập luận trong diễn ngôn nghị luận*



báo chí tiếng Anh và tiếng Việt - ứng dụng trong dịch thuật [4, 48 - 54]. Tác giả đã tiến hành nghiên cứu tập hợp các bài nghị luận báo chí tiếng Anh và tiếng Việt về hai kiểu lập luận, trong đó kiểu lập luận chủ đạo trong tiếng Anh là *lập luận phản đề* còn trong báo chí tiếng Việt là *lập luận xuyên suốt*.

Ngoài các bài nghiên cứu chuyên sâu về các vấn đề lí luận ngôn ngữ học, trên tạp chí Ngôn ngữ năm 2011 còn có những bài viết thuộc các chuyên mục khác nhau nhằm phục vụ nhà trường.

Trước hết thuộc các chuyên mục *Ngôn ngữ trong nhà trường*, *Dạy và học tiếng Việt*, có các bài của: Nguyễn Thị Ly Kha và Phạm Hải Lê, *Xây dựng nội dung chính âm cho trẻ dị tật bộ máy phát âm do hội chứng treacher Colin* [6, 56 - 72]; Nguyễn Thị Ly Kha, *Nội dung đánh giá khả năng phát âm âm tiết của trẻ mẫu giáo* [9, 6 - 17]; Vũ Thị Thanh Hương, *Tình hình dạy - học và sử dụng tiếng Việt trong trường phổ thông vùng dân tộc thiểu số ở Việt Nam* [9, 26 - 43]; Dư Ngọc Ngân, *Áp dụng mô hình tương tác vào việc dạy đọc hiểu cho người nước ngoài học tiếng Việt* [12, 54 - 64]; Nguyễn Thị Thu Thủy, *Lập ý cho bài văn nghị luận của học sinh ở trường phổ thông* [7, 72 - 80]; Nguyễn Thị Hai, *Một vài suy nghĩ về hai con chữ I - Y và cách đặt dấu giọng* [12, 47 - 54].

Trong mục *Tìm hiểu ngôn ngữ văn chương* có các bài: Hoàng Thái Sơn, *Tục ngữ, ca dao nói ngược* [3, 43 - 46];

Phan Quan Thông, *Khảo sát các đơn vị thành ngữ trong tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh* [9, 17 - 26]; Trần Kim Phụng, *Những kết hợp bất thường trong ca từ Trịnh Công Sơn dưới góc độ ngữ pháp* [10, 21 - 30]; Nguyễn Thị Thu Thủy, *Một số đặc điểm ngôn ngữ truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp* [10, 44 - 49]; Đặng Thị Thu Hiền, *Ý nghĩa biểu trưng của gió (phong) và các biểu thức chứa gió trong Truyện Kiều* [10, 77 - 80].

Trong chuyên mục *Phân tích tác phẩm văn chương* có: Trần Đức Hoàn, *Về một biểu tượng trong thơ Hoàng Cầm* [3, 47 - 49]; Nguyễn Xuân Hoà, *Tượng đài người lính Điện Biên qua bài thơ Giá từng thước đất của Chính Hữu* [6, 43 - 45].

Trong mục *Chữ và Nghĩa* có một số bài viết của tác giả Lê Xuân Thại tìm hiểu nghĩa của yếu tố Hán - Việt trong các từ: *bỉ ỏ, hồ đồ, nhãn hiệu, nhãn mác...* [4, 69 - 72]; *bao biện, chiêu tuyết, khẩn thiết, khúc chiết* [8, 77 - 80]; *ác liệt, đê mê, lí lịch* [9, 65 - 67]. Ngoài ra còn có các tác giả: Võ Vinh Quang với bài *Mạn đàm về nguồn gốc của từ Tết trong ngôn ngữ văn hóa Việt Nam* [1, 61 - 65]; Đinh Văn Tuấn với bài *Giải mã bí ẩn Song Viết 𠄎 𠄎: Song Viết 𠄎 chính là chiết tự của chữ Xương 𠄎?* [3, 58 - 72]; Nguyễn Tuấn Cường, *Tiếng vang và cái bóng: Khảo luận nhan đề Vang bóng một thời của Nguyễn Tuân* (Qua ngữ liệu chữ Hán, Nôm, Quốc ngữ) (46 - 55).

Mục *Ngôn ngữ và văn hoá* có các bài: *Mẫu gốc của những hình ảnh - biểu tượng trong thơ Hoàng Cầm* của Lương Minh Chung [6, 73 - 80]; *Chữ Hán với tín ngưỡng dân gian của người xưa* của Phạm Ngọc Hàm [9, 58 - 64]; *Giá trị biểu trưng của trầu cau trong ca dao tình yêu với truyền thống văn hóa của người Việt* của Đỗ Việt Hùng và Lê Thị Minh [10, 15 - 20].

Mục *Nhà văn và tác phẩm* có bài *Nguyễn Trường Tộ với việc phát triển ngôn ngữ ở Việt Nam thế kỉ XIX* của Nguyễn Đức Chính [3, 20 - 25].

Mục *Ý kiến trao đổi* có: Trầm Thanh Tuấn với bài *Nghĩ thêm về Tĩnh dạ tư của Lý Bạch: từ văn bản đến chữ nghĩa* [6, 38 - 42] và bài *Chiết tự chữ Hán trong thơ ca người Việt* [3, 50 - 57]; Nguyễn Khắc Phi phát biểu *Những điều không đơn giản quanh một tác phẩm tượng chừng đơn giản* [9, 51 - 57];

Lê Xuân Mậu, *Âm và nghĩa trong thi ca - Bàn góp đôi lời* [9, 68 - 72].

Ngoài ra, Mục *Đọc sách* có các bài: *Những phát hiện mới của công trình "Đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy"* (Tác giả: GS.TS Nguyễn Đức Tôn, tái bản có chỉnh lí và bổ sung, Nxb Từ điển bách khoa, H., 2010, 635 trang) của Vũ Thị Sao Chi [1, 77 - 80]; *"Văn hoá và ngôn ngữ phương Đông" của GS.TS Mai Ngọc Chừ - công trình hai giải thưởng của Nguyễn Trương Lai* [4, 73 - 74]; *Một vài vấn đề nghiên cứu so sánh - lịch sử nhóm ngôn ngữ Việt - Mường* (Tác giả: GS.TS Trần Trí Dõi, Nxb ĐHQG H., 2011, 371 trang) của Nguyễn Xuân Hoà [9, 73 - 80]; *Những vấn đề ngôn ngữ học trên tạp chí "Ngôn ngữ" năm 2010* của Vũ Thị Sao Chi [3, 73 - 80].

Cuối cùng, như thường lệ hàng năm, số 12 có đăng Tổng mục lục các bài năm 2011.